

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2021/HNGĐ-ST
Ngày 23-7-2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Ninh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố H. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thùy A, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2021, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Đỗ Văn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thùy A kết hôn với nhau từ năm 2013 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 24/01/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H. Sau khi kết hôn, chị A chuyển khẩu về gia đình anh sinh sống tại thôn B, xã T. Anh là quân nhân thường xuyên ở tại đơn vị đến cuối tuần mới về gia đình, chị A lao động tự do và ở nhà chăm sóc các con, thời gian gần đây chị A làm nhân viên kế toán tại một công ty ở thị trấn N, huyện T. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay anh xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị A, mâu thuẫn đã trầm trọng và không thể tiếp tục chung sống với chị A được nữa, anh đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với chị A.

- Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh và chị A có hai con chung tên là Đỗ Trí T sinh ngày 03/10/2013 và Đỗ Thảo N sinh ngày 11/02/2017. Khi ly hôn, anh đề nghị chị A trực tiếp nuôi dưỡng hai con, anh nhận trách nhiệm cấp dưỡng nuôi hai con cho chị A mỗi tháng 5.000.000 đồng kể từ tháng 8 năm 2021 cho đến khi hai con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là chị Lê Thùy A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị công nhận lời trình bày của anh H về điều kiện, thời gian và nơi đăng ký kết hôn như trên là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Đến đầu năm 2020 anh H có nói với chị là anh có tình cảm với người khác và không còn tình cảm vợ chồng với chị. Chị không có cách nào khuyên bảo anh H và cũng không có phương án gì níu kéo hạnh phúc gia đình mặc dù chị đã tìm gặp người con gái mà anh H có tình cảm. Nay anh H yêu cầu giải quyết ly hôn, chị mong muốn anh H suy nghĩ lại và vì hai con chung còn nhỏ dại, chị không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Chị công nhận chị và anh H có hai con chung như anh H trình bày là đúng. Chị không đồng ý ly hôn nên chị không có ý kiến giải quyết vấn đề ai là người nuôi dưỡng con chung, chị mong muốn chị và anh H cùng nhau nuôi

dạy con chung. Nếu phải ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con cho chị, mức cấp dưỡng 5.000.000 đồng nuôi hai con chung mà anh H đưa ra là không đủ vì nếu ly hôn thì chị phải thuê nhà ở riêng và các con đang tuổi ăn học, có nhiều khoản phải chi trả nhưng chị không cũng không đưa ra mức cấp dưỡng cụ thể.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, đương sự chấp hành đúng pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Đỗ Văn H và chị Lê Thùy A.

- Về con chung: Giao cho chị Lê Thùy A trực tiếp nuôi hai con chung tên là Đỗ Trí T sinh ngày 03/10/2013 và Đỗ Thảo N sinh ngày 11/02/2017 cho đến khi từng con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đỗ Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị Lê Thùy A mỗi tháng 5.000.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi từng con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh Đỗ Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ, cộng bằng 600.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Văn H và chị Lê Thùy A đã xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 07 đăng ký ngày 24/01/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh thể hiện quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn do anh H có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, anh H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị A bởi vì anh H xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị A, chị A không đồng ý ly hôn nhưng chị A cũng không có biện pháp gì hàn gắn tình cảm vợ chồng và níu giữ hạnh phúc gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng anh H vẫn kiên quyết đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với chị A, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy việc xin ly hôn của anh H với chị A là phù hợp với tình trạng thực tế của vợ chồng, phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3]. Về con chung: Anh H và chị A có hai con chung tên là Đỗ Trí T sinh ngày 03/10/2013 và Đỗ Thảo N sinh ngày 11/02/2017 . Việc giao con chung cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và xem xét nguyện vọng của con chưa thành niên. Xét thấy, anh H và chị A thống nhất trường hợp ly hôn chị A là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, con có nguyện vọng muốn được ở với cả cha và mẹ, nếu không được thì ở với mẹ. Vì vậy, giao hai con chung cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh H nhận trách nhiệm cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị A mỗi tháng 5.000.000 đồng, chị A cho rằng mức cấp dưỡng như trên là không đủ nhưng chị A cũng không yêu cầu một mức cấp dưỡng cụ thể. Xét thấy, anh H là quân nhân và hưởng lương từ ngân sách nhà nước, chị A hiện

cũng có công việc và thu nhập ổn định, vì vậy mức cấp dưỡng 5.000.000 đồng một tháng là phù hợp với điều kiện thực tế của hai bên và phù hợp với quy định tại điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[5]. Về tài sản chung: Anh H và chị A thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và anh phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Đỗ Văn H và chị Lê Thùy A.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thùy A trực tiếp nuôi hai con chung tên là Đỗ Trí T sinh ngày 03/10/2013 và Đỗ Thảo N sinh ngày 11/02/2017 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đỗ Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị Lê Thùy A mỗi tháng 5.000.000 (Năm triệu) đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày chị Lê Thùy A có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng mà anh Đỗ Văn H chưa thi hành xong thì anh Đỗ Văn H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về tài sản chung: Anh Đỗ Văn H và chị Lê Thùy A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí: Anh Đỗ Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ, cộng bằng 600.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015856 ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Anh Đỗ Văn H còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T, huyện T, thành phố H
(Giấy CNKH số 07 đk ngày 24/01/2013);
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nam Ninh